

**THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026**  
**(Hình thức đào tạo: Chính quy)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng.
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DSK
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)
  - Cơ sở chính (Cơ sở 1): 48 Cao Thắng, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
  - Cơ sở 2: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, Phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://ute.udn.vn>
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.ute.udn.vn/>
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** (0236) 3822 571
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo<sup>3</sup>** (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)
  - Địa chỉ công khai CTĐT: <https://qldt.ute.udn.vn/chuong-trinh-dao-tao/dai-hoc;>
  - Địa chỉ công khai ngành đào tạo:  
<https://qldt.ute.udn.vn/chuong-trinh-dao-tao/dai-hoc;>
  - Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:  
<https://ute.udn.vn/ChuyenTrang/10/Noi-dung-Thong-tin-Cong-khai.aspx;>
  - Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:  
<https://ute.udn.vn/ChuyenTrang/10/Noi-dung-Thong-tin-Cong-khai.aspx;>
  - Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:  
<https://ute.udn.vn/ChuyenTrang/10/Noi-dung-Thong-tin-Cong-khai.aspx;>
  - Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:  
<https://ute.udn.vn/ChuyenTrang/10/Noi-dung-Thong-tin-Cong-khai.aspx;>
  - Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: [https://tuyensinh.ute.udn.vn/default.html;](https://tuyensinh.ute.udn.vn/default.html)

**II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 về Quy chế tuyển sinh

các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định hiện hành.

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh<sup>4</sup>** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

**2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT**

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (ĐHSPKT), Đại học Đà Nẵng xét tuyển thẳng cho các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

CTĐT xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các CTĐT của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (**xem Bảng 1**).

**Bảng 1. Danh mục CTĐT xét tuyển thẳng theo môn thi đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế**

| TT | Môn thi HSG                 | Các ngành xét tuyển  | Mã xét tuyển |
|----|-----------------------------|--|--------------|
| 1. | Toán,<br>Vật lý,<br>Hóa học | Công nghệ kỹ thuật xây dựng<br>(chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp) | 7510103      |
| 2. |                             | Công nghệ kỹ thuật giao thông<br>(chuyên ngành Xây dựng cầu đường)             | 7510104      |
| 3. |                             | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)                        | 7510201      |
| 4. |                             | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử  | 7510203      |
| 5. |                             | Công nghệ kỹ thuật ô tô  | 7510205      |

| TT  | Môn thi HSG                   | Các ngành xét tuyển  | Mã xét tuyển |
|-----|-------------------------------|--|--------------|
| 6.  |                               | Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)                                   | 7510205A     |
| 7.  |                               | Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)                            | 7510205KT    |
| 8.  |                               | Công nghệ kỹ thuật nhiệt<br>(chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)                       | 7510206      |
| 9.  |                               | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)      | 7510301A     |
| 10. |                               | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)         | 7510301B     |
| 11. |                               | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông  | 7510302      |
| 12. |                               | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông<br>(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn) | 7510302A     |
| 13. |                               | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                       | 7510303      |
| 14. |                               | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)    | 7510303KT    |
| 15. |                               | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng<br>(chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)                   | 7580210      |
| 16. |                               | Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>(chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)   | 7510201A     |
| 17. |                               | Công nghệ vật liệu<br>(chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)                              | 7510402A     |
| 18. | Toán,<br>Vật lý               | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc   | 7510101      |
| 19. |                               | Công nghệ kỹ thuật môi trường  | 7510406      |
| 20. |                               | Kỹ thuật thực phẩm   | 7540102      |
| 21. | Toán,<br>Hóa học,<br>Sinh học | Kỹ thuật thực phẩm<br>(chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)                   | 7540102A     |
| 22. |                               | Công nghệ vật liệu<br>(chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)                          | 7510402      |
| 23. |                               | Công nghệ kỹ thuật hoá học   | 7510401      |
| 24. | Toán,<br>Vật lý,<br>Tin học   | Công nghệ thông tin  | 7480201      |
| 25. |                               | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp<br>(chuyên ngành Công nghệ thông tin)                 | 7140214      |

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của

chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

CTĐT xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các CTĐT của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (xem **Bảng 2**).

**Bảng 2. Danh mục các ngành xét tuyển thẳng theo lĩnh vực đạt giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế**

| TT | Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật  | Ngành được xét tuyển thẳng  | Mã xét tuyển |
|----|---|---|--------------|
| 1  | Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe | Kỹ thuật thực phẩm  | 7540102      |
|    |   | Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)                 | 7540102A     |
| 2  | Hoá học, Khoa học vật liệu  | Công nghệ kỹ thuật hoá học  | 7510401      |
|    |   | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)                        | 7510402      |
|    |   | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)                            | 7510402A     |
| 3  | Phần mềm hệ thống   | Công nghệ thông tin   | 7480201      |
|    |   | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)               | 7140214      |
| 4  | Kỹ thuật Cơ khí   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)                       | 7510201      |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử   | 7510203      |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 7510205      |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí) | 7510201A     |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)                       | 7510205KT    |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)                     | 7510206      |
| 5  | Khoa học trái đất và môi trường; Tài nguyên & Môi trường                                    | Công nghệ kỹ thuật môi trường   | 7510406      |
| 6  | Robot và máy thông minh   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử   | 7510203      |
|    |   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                  | 7510303      |

| TT | Lĩnh vực thi<br>khoa học kỹ thuật | Ngành được xét tuyển thẳng   | Mã xét tuyển |
|----|-----------------------------------|--|--------------|
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)    | 7510303KT    |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(chuyên ngành Ô tô điện)                                | 7510205A     |
| 7  | Hệ thống nhúng                    | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử  | 7510203      |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)      | 7510301A     |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                       | 7510303      |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)    | 7510303KT    |
| 8  | Thông tin-Điện tử-Viễn thông      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)      | 7510301A     |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)         | 7510301B     |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông  | 7510302      |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông<br>(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn) | 7510302A     |

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

CTĐT xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các CTĐT của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (**xem Bảng 3**).

**Bảng 3. Danh mục ngành đào tạo xét tuyển thẳng tương ứng với kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia**

| TT | Lĩnh vực/<br>Nghề đoạt giải  | Ngành tuyển thẳng   | Mã ngành |
|----|--|---------------------|----------|
| 1  | - Thiết kế và phát triển trang web<br>- Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin<br>- Lắp ráp mạng thông tin<br>- Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | 7480201  |

|   |   |  |         |
|---|---|--|---------|
| 2 | - Cơ điện tử  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                | 7510203 |
|   | - Tự động hóa công nghiệp                             | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301 |
|   | - Robot di động                                       | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303 |
| 3 | - Ốp lát tường và sàn<br>- Xây gạch<br>- Mộc dân dụng | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                  | 7510103 |

e) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

**- Nguyên tắc đăng ký và nguyên tắc xét tuyển**

**+ Nguyên tắc đăng ký**

● Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (theo thông báo tuyển sinh của nhà trường). Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

● Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng trong phiếu đăng ký xét tuyển ứng với đối tượng xét tuyển của mình.

● Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Các nguyện vọng không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác sẽ không được xét.

● Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng, không được bổ sung nguyện vọng đăng ký sau khi đã nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Mỗi thí sinh chỉ nộp 01 hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT); trường hợp thí sinh nộp nhiều hơn 01 hồ sơ ĐKXT thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm nộp) không được xét.

**+ Nguyên tắc xét tuyển**

- Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh không cung cấp đầy đủ minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được xét tuyển.

- Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**

## **2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp điểm thi THPT năm 2026 và kết quả học tập THPT (Học bạ)**

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = (\text{Điểm thi THPT} \times \text{Hệ số thi THPT}) + (\text{Điểm học bạ} \times \text{Hệ số học bạ}) + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

- Điểm thi THPT: là tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai số lẻ thập phân.

- Điểm học bạ: là tổng điểm 03 môn trong học bạ THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm của mỗi môn học bạ được tính bằng điểm trung bình chung kết quả học tập của 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Hệ số áp dụng đối với 02 ngành Công nghệ thông tin và chuyên ngành Thiết kế Vi mạch bán dẫn

- Hệ số điểm thi THPT: 1,0

- Hệ số điểm học bạ: 0,0

- Hệ số áp dụng đối với các ngành/chuyên ngành (CTĐT) còn lại

- Hệ số điểm thi THPT: 0,7

- Hệ số điểm học bạ: 0,3

- Tổ hợp môn xét tuyển sử dụng cho điểm thi THPT và điểm Học bạ phải giống nhau. Môn ngoại ngữ dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) được ghi trong học bạ THPT.

- + Thí sinh phải có điểm thi THPT năm 2026 mới được xét tuyển.

- + Điểm Học bạ dành cho thí sinh tốt nghiệp năm 2024, 2025 và 2026.

- + Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm.

**Ví dụ:** Thí sinh A có tổng điểm thi THPT (tổ hợp 03 môn: Toán-Lý-Hóa) là 22,50 điểm; có tổng điểm Học bạ (tổ hợp 03 môn tương ứng: Toán-Lý-Hóa) là 25,30 điểm; điểm cộng là 0,5 điểm và điểm ưu tiên là 0 điểm.

- Nếu thí sinh A đăng ký xét tuyển vào Ngành có hệ số điểm thi THPT 0,7 và hệ số điểm Học bạ 0,3. Điểm xét tuyển của thí sinh là:

$$\text{ĐXT} = 22,50 * 0,7 + 25,30 * 0,3 + 0,5 + 0 = 23,84$$

- Nếu thí sinh A đăng ký xét tuyển vào Ngành có hệ số điểm thi THPT 1,0 và hệ số điểm Học bạ 0,0. Điểm xét tuyển của thí sinh là:

$$\text{ĐXT} = 22,50 * 1,0 + 0,5 + 0 = 23,00$$

### **3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

**3.1. Ngưỡng đầu vào:** Đối với mỗi ngành, một mức điểm ngưỡng đầu vào chung được áp dụng cho tất cả các tổ hợp xét tuyển. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

**3.2. Điểm trúng tuyển:** Đối với mỗi ngành, một mức điểm trúng tuyển chung được áp dụng cho tất cả các tổ hợp xét tuyển.

#### 4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây).

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                   | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành <sup>5</sup> | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành <sup>6</sup>                | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh  | Mã tổ hợp  |
|----|--------------|---|---|---|---------------------|---|--|
| 1  | 7140214      | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin) | 7140214   | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin) | 30                  | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Hóa học + Tin học<br>5. Toán + Vật lý + Tin học<br>6. Toán + Tiếng Anh + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. X10<br>5. X06<br>6. X26 |
| 2  | 7480201      | Công nghệ thông tin   | 7480201   | Công nghệ thông tin   | 150                 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Hóa học + Tin học<br>5. Toán + Vật lý + Tin học<br>6. Toán + Tiếng Anh + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. X10<br>5. X06<br>6. X26 |
| 3  | 7510103      | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                     | 7510103   | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                     | 150                 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);   | 1. A00<br>2. A01   |

|   |         |  |         |  |     |   |  |
|---|---------|--|---------|--|-----|---|--|
|   |         | (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)                    |         | (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)                    |     | 1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Ngữ văn + Tin học<br>6. Toán + Ngữ văn + Địa lý  | 3. C01<br>4. D01<br>5. X02<br>6. C04                     |
| 4 | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông<br>(chuyên ngành Xây dựng cầu đường) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông<br>(chuyên ngành Xây dựng cầu đường) | 40  | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Ngữ văn + Tin học<br>6. Toán + Ngữ văn + Địa lý | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X02<br>6. C04 |
| 5 | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>(chuyên ngành Cơ khí chế tạo)         | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>(chuyên ngành Cơ khí chế tạo)         | 125 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ  | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |

|   |         |                               |         |                               |     |  |  |
|---|---------|-------------------------------|---------|-------------------------------|-----|--|--|
|   |         |                               |         |                               |     | văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học  |  |
| 6 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 160 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 7 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô       | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô       | 110 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ   | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |

|   |           |   |         |   |    |   |  |
|---|-----------|---|---------|---|----|---|--|
|   |           |   |         |   |    | công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học   |  |
| 8 | 7510205A  | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(chuyên ngành Ô tô điện)           | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(chuyên ngành Ô tô<br>điện)        | 50 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06<br>tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ<br>văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ<br>công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 9 | 7510205KT | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon<br>Tum) | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(đào tạo 2 năm đầu tại<br>Kon Tum) | 30 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06<br>tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ<br>văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ<br>công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |

|    |          |   |         |   |    |   |  |
|----|----------|---|---------|---|----|---|--|
| 10 | 7510206  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt<br>(chuyên ngành Nhiệt -<br>Điện lạnh)                     | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật<br>nhiệt (chuyên ngành<br>Nhiệt - Điện lạnh)                     | 90 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06<br>tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ<br>văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ<br>công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 11 | 7510301A | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ<br>kỹ thuật điện tử) | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật<br>điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công<br>nghệ kỹ thuật điện tử) | 80 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06<br>tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ<br>văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ<br>công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 12 | 7510301B | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử   | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật<br>điện, điện tử   | 90 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06  | 1. A00<br>2. A01   |

|    |          |   |         |   |    |  |  |
|----|----------|---|---------|---|----|--|--|
|    |          | (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)  |         | (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)  |    | tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học  | 3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06                     |
| 13 | 7510302  | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông   | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông   | 70 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 14 | 7510302A | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn) | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn) | 60 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 05 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học  | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. X07                     |

|    |           |  |         |  |     |  |  |
|----|-----------|--|---------|--|-----|--|--|
|    |           |  |         |  |     | 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>5. Toán + Vật lý + Tin học   | 5. X06   |
| 15 | 7510303   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                 | 150 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |
| 16 | 7510303KT | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) | 30  | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn   | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X07<br>6. X06 |

|    |         |  |         |  |    |  |  |
|----|---------|--|---------|--|----|--|--|
|    |         |  |         |  |    | 5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học   |  |
| 17 | 7580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng<br>(chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị) | 7580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng<br>(chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị) | 40 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Ngữ văn + Tin học<br>6. Toán + Ngữ văn + Địa lý      | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01<br>5. X02<br>6. C04 |
| 18 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                    | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                    | 40 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Hóa học + Sinh học<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Hóa học + Ngữ Văn<br>6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. A00<br>2. A01<br>3. B00<br>4. D01<br>5. C02<br>6. D07 |

|    |          |  |         |  |    |   |  |
|----|----------|--|---------|--|----|---|--|
| 19 | 7540102  | Kỹ thuật thực phẩm   | 7540102 | Kỹ thuật thực phẩm   | 50 | <p>I. Phương thức 1;<br/>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);</p> <p>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br/>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br/>3. Toán + Hóa học + Sinh học<br/>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br/>5. Toán + Hóa học + Ngữ Văn<br/>6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh</p> | <p>1. A00<br/>2. A01<br/>3. B00<br/>4. D01<br/>5. C02<br/>6. D07</p> |
| 20 | 7540102A | Kỹ thuật thực phẩm<br>(chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm) | 7540102 | Kỹ thuật thực phẩm<br>(chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm) | 30 | <p>I. Phương thức 1;<br/>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);</p> <p>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br/>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br/>3. Toán + Hóa học + Sinh học<br/>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br/>5. Toán + Hóa học + Ngữ Văn<br/>6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh</p> | <p>1. A00<br/>2. A01<br/>3. B00<br/>4. D01<br/>5. C02<br/>6. D07</p> |
| 21 | 7510402  | Công nghệ vật liệu<br>(chuyên ngành Hóa học)                     | 7510402 | Công nghệ vật liệu<br>(chuyên ngành Hóa học)                     | 60 | <p>I. Phương thức 1;<br/>II. Phương thức 2 (với 06</p>  | <p>1. A00<br/>2. A01</p>   |

|    |          |   |         |   |    |  |  |
|----|----------|---|---------|---|----|--|--|
|    |          | Vật liệu mới)   |         | Vật liệu mới)   |    | tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Hóa học + Sinh học<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Hóa học + Ngữ Văn<br>6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh  | 3. B00<br>4. D01<br>5. C02<br>6. D07                     |
| 22 | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hoá học  | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hoá học  | 40 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học<br>2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Hóa học + Sinh học<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Hóa học + Ngữ Văn<br>6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. A00<br>2. A01<br>3. B00<br>4. D01<br>5. C02<br>6. D07 |
| 23 | 7510201A | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí) | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong | 45 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Hóa học  | 1. A00<br>2. A01<br>3. C01<br>4. D01                     |

|    |         |                              |         |                              |    |  |  |
|----|---------|------------------------------|---------|------------------------------|----|--|--|
|    |         |                              |         | ơ khí)                       |    | 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>3. Toán + Vật lý + Ngữ văn<br>4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn<br>5. Toán + Vật lý + Công nghệ công nghiệp<br>6. Toán + Vật lý + Tin học  | 5. X07<br>6. X06   |
| 24 | 7510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc | 7510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc | 80 | I. Phương thức 1;<br>II. Phương thức 2 (với 06 tổ hợp);<br>1. Toán + Vật lý + Vẽ MT<br>2. Toán + Ngữ văn + Vẽ MT<br>3. Toán + Tiếng Anh + Vẽ MT<br>4. Toán + Vật lý + Hóa học<br>5. Toán + Vật lý + Tiếng Anh<br>6. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn | 1. V00<br>2. V01<br>3. V02<br>4. A00<br>5. A01<br>6. D01 |

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

### 5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không áp dụng thêm điều kiện phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

### 5.2. Điểm cộng

**Điểm cộng = Điểm thưởng/Điểm xét thưởng + Điểm khuyến khích**

**Lưu ý:**

- Tổng điểm cộng không quá 3,0 điểm (theo thang 30).  
- Thí sinh phải cung cấp đầy đủ minh chứng hợp lệ để được xét điểm cộng; trong trường hợp thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định thì không được xét cộng điểm.

- Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học, thí sinh phải nộp các minh chứng (bản gốc) để nhà trường hậu kiểm. Trường hợp sau khi kiểm tra minh chứng không đúng với hồ sơ dự tuyển, thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

**a) Điểm thưởng:** dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng **tại điểm a, b, c mục 2.1** trong thông tin tuyển sinh này.

- Mỗi thí sinh chỉ đăng ký 01 bộ hồ sơ duy nhất để cộng điểm thưởng/điểm xét thưởng.

- Trường hợp thí sinh có nhiều thành tích thì chọn thành tích có điểm thưởng/điểm xét thưởng cao nhất để đăng ký.

- Thí sinh kê khai trực tuyến trên hệ thống của Trường ( thời gian và link kê khai sẽ thông tin chi tiết sau).

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định không được cộng điểm.

- Danh mục điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng **tại điểm a, b, c mục 2.1** trong thông tin tuyển sinh này như sau (**chi tiết tại Bảng 4**)

**Bảng 4. Danh mục điểm thưởng**

| STT | Nội dung  | Điểm thưởng | Ghi chú   |
|-----|---|-------------|---|
| 1   | Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc | 3,0 điểm    |   |
| 2   | Thí sinh đạt giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế;           | 3,0 điểm    | Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ xét cộng điểm thưởng |
| 3   | Thí sinh đạt giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế;            | 2,5 điểm    |   |
| 4   | Thí sinh đạt giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế;             | 2,0 điểm    |   |

| STT | Nội dung  | Điểm thưởng | Ghi chú   |
|-----|---|-------------|---|
| 5   | Thí sinh đạt giải nhất kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; | 3,0 điểm    | Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ xét cộng điểm thưởng |
| 6   | Thí sinh đạt giải nhì kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia;  | 2,5 điểm    |   |
| 7   | Thí sinh đạt giải ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia;   | 2,0 điểm    |   |

**b) Điểm xét thưởng:** dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt bao gồm: thí sinh đạt giải Khuyến khích (giải tư) kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia; giải Khuyến khích (giải tư) kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; đạt các giải giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích (giải tư) kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dành cho chương trình lớp 12) của môn học nằm trong các tổ hợp môn xét tuyển THPT của ngành đăng ký xét tuyển; đạt các giải giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích (giải tư) kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;

- Danh mục điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt xem chi tiết tại **Bảng 5**.

**Bảng 5. Danh mục điểm xét thưởng**

| STT | Nội dung  | Điểm xét thưởng | Ghi chú           |
|-----|---|-----------------|-------------------|
| 1   | Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế;   | 1,5 điểm        | Xem <b>Bảng 6</b> |
| 2   | Thí sinh đạt giải nhất tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                   | 1,5 điểm        |                   |
| 3   | Thí sinh đạt giải nhì tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                    | 1,25 điểm       |                   |
| 4   | Thí sinh đạt giải ba tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                     | 1,0 điểm        |                   |
| 5   | Thí sinh đạt giải khuyến khích (giải tư) tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức; | 0,75 điểm       |                   |
| 6   | Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế;  | 1,5 điểm        | Xem <b>Bảng 7</b> |

| STT | Nội dung  | Điểm xét thưởng | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|---------|
| 7   | Thí sinh đạt giải nhất tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                  | 1,5 điểm        |         |
| 8   | Thí sinh đạt giải nhì tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                   | 1,25 điểm       |         |
| 9   | Thí sinh đạt giải ba tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức;                    | 1,0 điểm        |         |
| 10  | Thí sinh đạt giải khuyến khích (giải tư) tại cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức; | 0,75 điểm       |         |

**Lưu ý:** Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm đăng ký hồ sơ xét cộng điểm xét thưởng

**Bảng 6. Danh mục CTĐT được cộng điểm xét thưởng thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

| TT  | Môn thi HSG                 | Các ngành xét tuyển  | Mã ĐKXT   |
|-----|-----------------------------|--|-----------|
| 1.  | Toán,<br>Vật lý,<br>Hóa học | Công nghệ kỹ thuật xây dựng<br>(chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)     | 7510103   |
| 2.  |                             | Công nghệ kỹ thuật giao thông<br>(chuyên ngành Xây dựng cầu đường)                 | 7510104   |
| 3.  |                             | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)                            | 7510201   |
| 4.  |                             | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử  | 7510203   |
| 5.  |                             | Công nghệ kỹ thuật ô tô  | 7510205   |
| 6.  |                             | Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)                                   | 7510205A  |
| 7.  |                             | Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)                            | 7510205KT |
| 8.  |                             | Công nghệ kỹ thuật nhiệt<br>(chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)                       | 7510206   |
| 9.  |                             | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)      | 7510301A  |
| 10. |                             | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)         | 7510301B  |
| 11. |                             | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông  | 7510302   |
| 12. |                             | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông<br>(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn) | 7510302A  |

| TT  | Môn thi HSG             | Các ngành xét tuyển   | Mã ĐKXT   |
|-----|-------------------------|---|-----------|
| 13. |                         | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                  | 7510303   |
| 14. |                         | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)  | 7510303KT |
| 15. |                         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)                 | 7580210   |
| 16. |                         | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí) | 7510201A  |
| 17. |                         | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)                            | 7510402A  |
| 18. | Toán, Vật lý            | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc  | 7510101   |
| 19. |                         | Công nghệ kỹ thuật môi trường   | 7510406   |
| 20. |                         | Kỹ thuật thực phẩm  | 7540102   |
| 21. | Toán, Hóa học, Sinh học | Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)                 | 7540102A  |
| 22. |                         | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)                        | 7510402   |
| 23. |                         | Công nghệ kỹ thuật hoá học  | 7510401   |
| 24. | Toán, Vật lý, Tin học   | Công nghệ thông tin   | 7480201   |
| 25. |                         | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)               | 7140214   |

**Bảng 7. Danh mục các CTĐT được cộng điểm xét thưởng theo lĩnh vực đạt giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế và cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

| TT | Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật  | Ngành được xét tuyển thẳng                                    | Mã ngành |
|----|---|---|----------|
| 1  | Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe | Kỹ thuật thực phẩm  | 7540102  |
|    |   | Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm) | 7540102A |
| 2  | Hoá học, Khoa học vật liệu  | Công nghệ kỹ thuật hoá học                                    | 7510401  |
|    |   | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)        | 7510402  |
|    |   | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)            | 7510402A |
| 3  | Phần mềm hệ thống   | Công nghệ thông tin   | 7480201  |

| <b>TT</b> | <b>Lĩnh vực thi<br/>khoa học kỹ thuật</b>                | <b>Ngành được xét tuyển thẳng</b>   | <b>Mã ngành</b> |
|-----------|--|---|-----------------|
|           |  | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp<br>(chuyên ngành Công nghệ thông tin)                  | 7140214         |
| 4         | Kỹ thuật Cơ khí  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>(chuyên ngành Cơ khí chế tạo)                          | 7510201         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử   | 7510203         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật ô tô   | 7510205         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí<br>(chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng<br>số trong cơ khí) | 7510201A        |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)                          | 7510205KT       |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt<br>(chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)                        | 7510206         |
| 5         | Khoa học trái đất và môi trường; Tài nguyên & Môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường   | 7510406         |
| 6         | Robot và máy thông minh                                  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử   | 7510203         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  | 7510303         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)     | 7510303KT       |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật ô tô<br>(chuyên ngành Ô tô điện)                                 | 7510205A        |
| 7         | Hệ thống nhúng   | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử   | 7510203         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)       | 7510301A        |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  | 7510303         |
|           |  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa<br>(đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)     | 7510303KT       |
| 8         | Thông tin-Điện tử-Viễn thông                             | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)       | 7510301A        |

| TT | Lĩnh vực thi<br>khoa học kỹ thuật | Ngành được xét tuyển thẳng  | Mã ngành |
|----|-----------------------------------|---|----------|
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br>(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật<br>điện)         | 7510301B |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông   | 7510302  |
|    |                                   | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông<br>(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán<br>dẫn) | 7510302A |

*c) Điểm khuyến khích: không xét*

**5.3. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):** không có

**5.4. Các thông tin khác:**

- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, thí sinh phải dự thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do các Trường đại học tổ chức trong cùng năm tuyển sinh nếu sử dụng các tổ hợp xét tuyển có môn Vẽ Mỹ thuật để xét tuyển (điểm môn Vẽ mỹ thuật sẽ được lấy bằng nhau cho 02 tổ hợp điểm thi THPT và Học bạ của PTXT kết hợp).

**Danh sách các trường tổ chức thi môn thi vẽ mỹ thuật**

| TT | TÊN TRƯỜNG   |
|----|--|
| 1  | Đại học Kiến trúc Hà Nội                             |
| 2  | Đại học Xây dựng Hà Nội                              |
| 3  | Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên |
| 4  | Đại học Kiến trúc Đà Nẵng                            |
| 5  | Đại học Xây dựng Miền Trung                          |
| 6  | Đại học Khoa học - Đại học Huế                       |
| 7  | Đại học Kiến trúc TP. HCM                            |
| 8  | Đại học Công nghệ TP. HCM                            |
| 9  | Đại học Tôn Đức Thắng                                |
| 10 | Đại học Văn Lang                                     |
| 11 | Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM                       |
| 12 | Đại học Mỹ thuật TPHCM                               |

**6. Tổ chức tuyển sinh**

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GD&ĐT, của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, ĐHQĐN.

- Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng vào các ngành của Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Nhà trường có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để thay thế điểm thi môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh) trong xét tuyển (*sẽ công bố sau*).

- Minh chứng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ dùng để quy đổi ra điểm môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh) dùng để xét tuyển: Thí sinh phải kê khai và cung cấp đầy đủ minh chứng hợp lệ trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định; trường hợp không cung cấp hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm.

## 7. Chính sách ưu tiên

**7.1. Ưu tiên theo khu vực:** Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

**7.2. Ưu tiên đối tượng:** Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

## 7.3. Cách tính điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển của PTXT kết hợp) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên =  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$ ;

## 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

## **9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh**

Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

## **10. Các nội dung khác**

### **10.1. Thông tin về học phí: *sẽ công bố sau***

### **10.2. Thông tin về học bổng**

#### **10.2.1. Học bổng khuyến khích học tập**

- Học bổng Khuyến khích học tập được cấp hàng năm theo từng học kỳ dành cho sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện đạt loại Khá trở lên. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm nhà trường trao tặng 20 suất học bổng Thử thách UTE được trao cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, có sức lan tỏa trong học tập, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động Đoàn sẽ được xét trao học bổng: Thử thách UTE với trị giá 20 triệu đồng/suất.

#### **10.2.2. Học bổng khác dành cho tân sinh viên**

- Sinh viên đến từ các Trường THPT trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng (chỉ áp dụng cho các Trường THPT thuộc tỉnh Quảng Nam cũ) trúng tuyển nhập học vào 22 ngành đào tạo (01 xuất/ngành) của Trường ĐHSPKT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sẽ được xét để nhận học bổng tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2026-2027.

- Sinh viên là Thủ khoa (1 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2026-2027 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên Á khoa (2 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2026-2027 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên là Thủ khoa của ngành có điểm xét tuyển quy đổi từ 25 điểm trở lên được tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2026-2027".

**10.3. Chính sách miễn giảm học phí:** Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

**10.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:**

- Trợ cấp xã hội theo tháng/học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;
- Ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của Trường.

**11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất**

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển           | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành                     | Phương thức tuyển sinh                                       | Năm 2025 |             |                                 | Năm 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|---|--|----------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |   |  |   |  | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 1. | 7140214      | Su phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin) | 7140214                                    | Su phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin) | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 30       | 12          | 21.44                           | 20       | 23          | 21.05                           |         |
|    |              |   |  |   | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |          | 14          | 25.36                           | 7        | 2           | 25.15                           |         |
|    |              |   |  |   | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |          |             |                                 | 2        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | 301 - Xét  |          |             |                                 | 1        | 0           |                                 |         |

|    |         |                        |         |                           |   |     |     |       |     |     |       |  |
|----|---------|------------------------|---------|---------------------------|---|-----|-----|-------|-----|-----|-------|--|
|    |         |                        |         |                           | tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                   |     |     |       |     |     |       |  |
| 2. | 7480201 | Công nghệ<br>thông tin | 7480201 | Công<br>nghệ<br>thông tin | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                                   | 150 | 136 | 20.75 | 131 | 147 | 23.35 |  |
|    |         |                        |         |                           | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                       |     | 0   | 0     | 12  | 2   | 27.23 |  |
|    |         |                        |         |                           | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |     | 2   | 20.75 | 1   | 2   | 250.5 |  |

|    |         |  |         |  |   |     |     |       |     |     |       |  |
|----|---------|--|---------|--|---|-----|-----|-------|-----|-----|-------|--|
|    |         |  |         |  | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                            |     | 1   |       | 1   | 0   |       |  |
|    |         |  |         |  | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức để<br>xét tuyển |     | 1   | 19.93 | 5   | 1   | 763   |  |
| 3. | 7510103 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>xây dựng<br>(chuyên<br>ngành Xây<br>dựng dân<br>dụng và | 7510103 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật xây<br>dựng<br>(chuyên<br>ngành<br>Xây dựng | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghịệp<br>THPT   | 150 | 117 | 17.91 | 100 | 116 | 16    |  |
|    |         |  |         | Xây dựng   | 200 - Xét<br>kết quả  |     | 29  | 23.04 | 48  | 32  | 20.79 |  |

|  |  |              |  |                          |  |   |       |   |   |  |  |  |
|--|--|--------------|--|--------------------------|--|---|-------|---|---|--|--|--|
|  |  | Công nghiệp) |  | dân dụng và Công nghiệp) | học tập cấp THPT   |   |       |   |   |  |  |  |
|  |  |              |  |                          | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng) |   |       | 1 | 0 |  |  |  |
|  |  |              |  |                          | 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh   |   |       | 1 | 0 |  |  |  |
|  |  |              |  |                          | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị        | 3 | 16.11 |   |   |  |  |  |

|    |         |   |         |   |  |    |    |       |    |    |       |   |  |  |
|----|---------|---|---------|---|--|----|----|-------|----|----|-------|---|--|--|
|    |         |   |         |   | khác tổ chức để xét tuyển                                    |    |    |       |    |    |       |   |  |  |
| 4. | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường) | 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường) | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 40 | 29 | 17.89 | 16 | 19 | 20.78 |   |  |  |
|    |         |   |         |   | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 3  | 23.03 | 12 | 13 | 18.5  |   |  |  |
|    |         |   |         |   | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |    |       |    |    | 1     | 0 |  |  |
|    |         |   |         |   | 301 - Xét tuyển thẳng theo                                   |    |    |       |    |    | 1     | 0 |  |  |

|    |         |   |         |   |                                 |  |    |       |     |     |       |  |
|----|---------|---|---------|---|---------------------------------|--|----|-------|-----|-----|-------|--|
|    |         |   |         |   | quy định của Quy chế tuyển sinh |  |    |       |     |     |       |  |
| 5. | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo) | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo) | 130                             | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 79 | 21.1  | 138 | 159 | 21.6  |  |
|    |         |   |         |   |                                 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           | 53 | 25.14 | 20  | 11  | 25.14 |  |
|    |         |   |         |   |                                 | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |       | 1   | 0   |       |  |
|    |         |   |         |   |                                 | 301 - Xét tuyển  |    |       | 1   | 0   |       |  |

|    |         |                               |         |                               |  |     |     |       |     |     |       |  |
|----|---------|-------------------------------|---------|-------------------------------|--|-----|-----|-------|-----|-----|-------|--|
|    |         |                               |         |                               | thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh                   |     |     |       |     |     |       |  |
| 6. | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 170 | 132 | 21.31 | 146 | 173 | 22.05 |  |
|    |         |                               |         |                               | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |     | 45  | 25.27 | 20  | 7   | 25.93 |  |
|    |         |                               |         |                               | 303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |     | 1   | 25.27 | 2   | 0   |       |  |
|    |         |                               |         |                               | 301 - Xét  |     |     |       | 1   | 0   |       |  |

|    |         |                               |         |                               |   |     |    |       |     |     |       |  |
|----|---------|-------------------------------|---------|-------------------------------|---|-----|----|-------|-----|-----|-------|--|
|    |         |                               |         |                               | tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                   |     |    |       |     |     |       |  |
| 7. | 7510205 | Công nghệ<br>kỹ thuật ô<br>tô | 7510205 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật ô tô | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                                   | 120 | 58 | 22.01 | 105 | 120 | 23.4  |  |
|    |         |                               |         |                               | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                       |     | 61 | 25.72 | 8   | 4   | 26.92 |  |
|    |         |                               |         |                               | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |     | 1  | 22.01 | 1   | 1   | 252.6 |  |

|    |          |   |         |   |   |    |    |       |    |     |       |
|----|----------|---|---------|---|---|----|----|-------|----|-----|-------|
|    |          |   |         |   | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                            |    |    | 1     | 0  |     |       |
|    |          |   |         |   | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức để<br>xét tuyển |    |    | 5     | 3  | 715 |       |
| 8. | 7510205A | Công nghệ<br>kỹ thuật ô<br>tô<br>(chuyên<br>ngành Ô tô<br>điện) | 7510205 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật ô tô<br>(chuyên<br>ngành Ô<br>tô điện) | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT   | 50 | 21 | 22.35 | 35 | 44  | 22.85 |
|    |          |   |         |   | 200 - Xét<br>kết quả  |    | 28 | 25.92 | 8  | 6   | 24.96 |

|  |  |  |  |   |  |  |   |   |  |  |  |
|--|--|--|--|---|--|--|---|---|--|--|--|
|  |  |  |  | học tập<br>cấp THPT   |  |  |   |   |  |  |  |
|  |  |  |  | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |  |  | 1 | 0 |  |  |  |
|  |  |  |  | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh      |  |  | 1 | 0 |  |  |  |
|  |  |  |  | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị              |  |  | 5 | 0 |  |  |  |

|    |           |   |         |   |  |    |    |       |    |    |       |  |  |
|----|-----------|---|---------|---|--|----|----|-------|----|----|-------|--|--|
|    |           |   |         |   | khác tổ chức để xét tuyển                                    |    |    |       |    |    |       |  |  |
| 9. | 7510205KT | Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 30 | 19 | 18.75 | 16 | 19 | 20.3  |  |  |
|    |           |   |         |   | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 4  | 23.63 | 12 | 9  | 18.14 |  |  |
|    |           |   |         |   | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |    |       |    | 1  | 0     |  |  |
|    |           |   |         |   | 301 - Xét tuyển thẳng theo                                   |    |    |       |    | 1  | 0     |  |  |

|     |         |   |         |   |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|---|---------|---|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         |   |         |   | quy định của Quy chế tuyển sinh                              |    |    |       |    |    |       |  |
| 10. | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh) | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh) | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 95 | 59 | 20.2  | 60 | 70 | 21.2  |  |
|     |         |   |         |   | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 35 | 24.57 | 28 | 21 | 23.72 |  |
|     |         |   |         |   | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |    |       | 1  | 0  |       |  |
|     |         |   |         |   | 301 - Xét tuyển  |    |    |       | 1  | 0  |       |  |

|     |          |  |         |  |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|----------|--|---------|--|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |          |  |         |  | thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh                   |    |    |       |    |    |       |  |
| 11. | 7510301A | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử) | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử) | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT                        | 80 | 47 | 21.27 | 66 | 81 | 21.95 |  |
|     |          |  |         |  | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 31 | 25.24 | 12 | 4  | 25.47 |  |
|     |          |  |         |  | 303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |    |       |    | 1  | 0     |  |
|     |          |  |         |  | 301 - Xét  |    | 1  |       | 1  | 0  |       |  |

|     |          |   |         |  |   |    |    |       |    |    |      |  |
|-----|----------|---|---------|--|---|----|----|-------|----|----|------|--|
|     |          |   |         |  | tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                   |    |    |       |    |    |      |  |
| 12. | 7510301B | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điện, điện<br>tử<br>(chuyên<br>ngành<br>Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điện) | 7510301 |  | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                                   | 90 | 45 | 21.07 | 66 | 78 | 20.9 |  |
|     |          |   |         |  | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                       |    | 42 | 25.12 | 12 | 5  | 24.8 |  |
|     |          |   |         |  | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |    |    |       | 1  | 0  |      |  |

|     |         |  |         |   |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|--|---------|---|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         |  |         |   | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh |    |    |       | 1  | 0  |       |  |
| 13. | 7510302 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điện tử -<br>viễn thông | 7510302 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật điện<br>tử - viễn<br>thông | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệp<br>THPT                             | 70 | 47 | 21.09 | 56 | 66 | 22.35 |  |
|     |         |  |         |   | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                  |    | 27 | 25.13 | 12 | 3  | 25.39 |  |
|     |         |  |         |   | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh      |    |    |       |    | 1  | 0     |  |

|     |          |   |         |  |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|----------|---|---------|--|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |          |   |         |  | riêng)   |    |    |       |    |    |       |  |
|     |          |   |         |  | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh |    |    | 1     | 0  |    |       |  |
| 14. | 7510302A | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điện tử -<br>viễn thông<br>(chuyên<br>ngành<br>Thiết kế vi<br>mạch bán<br>dẫn) | 7510302 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật điện<br>tử - viễn<br>thông<br>(chuyên<br>ngành<br>Thiết kế<br>vi mạch<br>bán dẫn) | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                              | 60 | 70 | 21.85 | 36 | 51 | 23.55 |  |
|     |          |   |         |  | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                  |    |    |       | 12 | 4  | 26.17 |  |
|     |          |   |         |  | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSĐT<br>(tuyển              |    |    |       | 1  | 0  |       |  |

|     |         |  |         |   |  |     |     |       |     |     |       |  |
|-----|---------|--|---------|---|--|-----|-----|-------|-----|-----|-------|--|
|     |         |  |         |   | sinh<br>riêng)   |     |     |       |     |     |       |  |
|     |         |  |         |   | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh |     |     | 1     | 0   |     |       |  |
| 15. | 7510303 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điều khiển<br>và tự động<br>hóa | 7510303 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật điều<br>khiển và<br>tự động<br>hóa | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                              | 150 | 104 | 22.58 | 131 | 145 | 23.19 |  |
|     |         |  |         |   | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                  |     | 54  | 26.04 | 12  | 7   | 26.67 |  |
|     |         |  |         |   | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSĐT                        |     | 1   | 22.58 | 1   | 4   | 245.9 |  |

|     |           |  |         |                                  |   |    |    |       |    |   |      |  |
|-----|-----------|--|---------|----------------------------------|---|----|----|-------|----|---|------|--|
|     |           |  |         |                                  | (tuyển sinh riêng)  |    |    |       |    |   |      |  |
|     |           |  |         |                                  | 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh                      |    |    |       | 1  | 0 |      |  |
|     |           |  |         |                                  | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển |    |    |       | 5  | 2 | 647  |  |
| 16. | 7510303KT | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp  | 30 | 26 | 18.25 | 16 | 4 | 16.3 |  |

|     |         |  |         |  |   |    |    |      |    |    |       |  |
|-----|---------|--|---------|--|---|----|----|------|----|----|-------|--|
|     |         | hóa<br>(đào tạo 2<br>năm đầu tại<br>Kon Tum) |         | tự động<br>hóa<br>(đào tạo 2<br>năm đầu<br>tại Kon<br>Tum) | THPT<br>200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                               |    | 7  | 23.3 | 12 | 12 | 17.68 |  |
|     |         |  |         |  | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |    |    |      | 1  | 0  |       |  |
|     |         |  |         |  | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh      |    |    |      | 1  | 0  |       |  |
| 17. | 7580210 | Kỹ thuật cơ<br>sở hạ tầng<br>(chuyên         | 7580210 | Kỹ thuật<br>cơ sở hạ<br>tầng                               | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt   | 40 | 33 | 18.6 | 16 | 24 | 18.45 |  |

|     |         |                                |         |  |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|--------------------------------|---------|--|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         | ngành Xây dựng hạ tầng đô thị) |         | (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị) | ngành THPT   |    |    |       |    |    |       |  |
|     |         |                                |         |  | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 6  | 23.54 | 12 | 6  | 21.55 |  |
|     |         |                                |         |  | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng) |    |    |       | 1  | 0  |       |  |
|     |         |                                |         |  | 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh   |    |    |       | 1  | 0  |       |  |
| 18. | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật             | 7510406 | Công nghệ kỹ                           | 100 - Xét kết quả thi  | 40 | 23 | 17.07 | 16 | 21 | 17.05 |  |

|  |  |            |  |                  |  |   |       |    |   |       |  |  |
|--|--|------------|--|------------------|--|---|-------|----|---|-------|--|--|
|  |  | môi trường |  | thuật môi trường | Tốt nghiệp THPT  |   |       |    |   |       |  |  |
|  |  |            |  |                  | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           | 9 | 22.41 | 12 | 8 | 20.63 |  |  |
|  |  |            |  |                  | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |   |       | 1  | 0 |       |  |  |
|  |  |            |  |                  | 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh   |   |       | 1  | 0 |       |  |  |
|  |  |            |  |                  | 402 - Sử   | 2 | 15.01 |    |   |       |  |  |

|     |         |                       |         |                       |   |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|-----------------------|---------|-----------------------|---|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         |                       |         |                       | dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức để<br>xét tuyển |    |    |       |    |    |       |  |
| 19. | 7540102 | Kỹ thuật<br>thực phẩm | 7540102 | Kỹ thuật<br>thực phẩm | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT   | 50 | 20 | 17    | 28 | 40 | 18.4  |  |
|     |         |                       |         |                       | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT   |    | 21 | 22.37 | 10 | 7  | 23.21 |  |
|     |         |                       |         |                       | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển                             |    |    |       | 1  | 0  |       |  |

|     |          |  |         |  |   |    |    |       |    |    |      |  |
|-----|----------|--|---------|--|---|----|----|-------|----|----|------|--|
|     |          |  |         |  | sinh<br>riêng)  |    |    |       |    |    |      |  |
|     |          |  |         |  | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                            |    |    |       | 1  | 0  |      |  |
|     |          |  |         |  | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức để<br>xét tuyển |    | 1  | 16.98 |    |    |      |  |
| 20. | 7540102A | Kỹ thuật<br>thực phẩm<br>(chuyên<br>ngành Kỹ<br>thuật sinh | 7540102 | Kỹ thuật<br>thực phẩm<br>(chuyên<br>ngành Kỹ<br>thuật sinh | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT   | 30 | 16 | 17    | 16 | 12 | 15.9 |  |

|     |         |                                      |         |                            |  |    |    |       |    |    |      |  |
|-----|---------|--------------------------------------|---------|----------------------------|--|----|----|-------|----|----|------|--|
|     |         | học thực phẩm)                       |         | học thực phẩm)             | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT                           |    | 11 | 22.37 | 12 | 4  | 22.4 |  |
|     |         |                                      |         |                            | 303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng) |    |    |       | 1  | 0  |      |  |
|     |         |                                      |         |                            | 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh   |    |    |       | 1  | 0  |      |  |
| 21. | 7510402 | Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa | 7510402 | Công nghệ vật liệu (chuyên | 100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp                             | 30 | 23 | 17.95 | 16 | 10 | 15.4 |  |

|  |  |                      |  |                                      |   |   |       |    |    |       |  |
|--|--|----------------------|--|--------------------------------------|---|---|-------|----|----|-------|--|
|  |  | học Vật<br>liệu mới) |  | ngành<br>Hóa học<br>Vật liệu<br>mới) | THPT  |   |       |    |    |       |  |
|  |  |                      |  |                                      | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                       | 9 | 23.07 | 12 | 11 | 18.71 |  |
|  |  |                      |  |                                      | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |   |       | 1  | 0  |       |  |
|  |  |                      |  |                                      | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh      |   |       | 1  | 0  |       |  |
|  |  |                      |  |                                      | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi   | 1 | 16.15 |    |    |       |  |

|     |         |                                  |         |                                     |   |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|----------------------------------|---------|-------------------------------------|---|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         |                                  |         |                                     | đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức đề<br>xét tuyển              |    |    |       |    |    |       |  |
| 22. | 7510401 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>hoá học | 7510401 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật hoá<br>học | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                                   | 40 | 30 | 20.69 | 16 | 21 | 21.6  |  |
|     |         |                                  |         |                                     | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                       |    | 15 | 24.89 | 12 | 13 | 21.32 |  |
|     |         |                                  |         |                                     | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |    |    |       |    | 1  | 0     |  |

|     |         |                                    |         |                                       |  |    |    |       |    |    |       |  |
|-----|---------|------------------------------------|---------|---------------------------------------|--|----|----|-------|----|----|-------|--|
|     |         |                                    |         |                                       | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh |    |    |       | 1  | 0  |       |  |
| 23. | 7510101 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>kiến trúc | 7510101 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật kiến<br>trúc | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                              | 80 | 49 | 17.05 | 46 | 63 | 17.55 |  |
|     |         |                                    |         |                                       | 200 - Xét<br>kết quả<br>học tập<br>cấp THPT                                  |    | 30 | 22.4  | 23 | 12 | 21.93 |  |
|     |         |                                    |         |                                       | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSDT<br>(tuyển<br>sinh      |    |    |       |    | 1  | 0     |  |

|     |         |   |         |   |   |    |    |       |   |   |  |  |
|-----|---------|---|---------|---|---|----|----|-------|---|---|--|--|
|     |         |   |         |   | riêng)  |    |    |       |   |   |  |  |
|     |         |   |         |   | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh                            |    |    |       | 1 | 0 |  |  |
|     |         |   |         |   | 402 - Sử<br>dụng kết<br>quả thi<br>đánh giá<br>năng lực<br>do đơn vị<br>khác tổ<br>chức để<br>xét tuyển |    | 5  | 14.98 |   |   |  |  |
| 24. | 7510201 | Công nghệ<br>kỹ thuật cơ<br>khí (chuyên<br>ngành Cơ<br>khí chế tạo) | 7510201 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật cơ<br>khí<br>(chuyên<br>ngành Cơ | 100 - Xét<br>kết quả thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT   | 45 | 43 | 19.1  |   |   |  |  |
|     |         |   |         |   | 200 - Xét   |    | 8  | 23.87 |   |   |  |  |

|  |  |  |  |                 |   |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|-----------------|---|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | khí chế<br>tạo) | kết quả<br>học tập<br>cấp THPT  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |                 | 303 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>Đề án của<br>CSĐT<br>(tuyển<br>sinh<br>riêng) |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |                 | 301 - Xét<br>tuyển<br>thăng theo<br>quy định<br>của Quy<br>chế tuyển<br>sinh      |  |  |  |  |  |  |  |

**Cán bộ tuyển sinh**  
**ThS. Phan Thảo Hiền**  
 Thư ký HĐTS ĐHCQ 2026  
 ĐT: 0935954999  
 Email: pthien@ute.udn.vn

*Đà Nẵng, ngày 09 tháng 4 năm 2026*  
**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**TS. Nguyễn Linh Nam**